

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 9 – VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2025/DS-ST

Ngày: 30 – 7 - 2025

V/v tranh chấp “hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Phong

2. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Nguyễn Nhứt - Thư ký Tòa án.

Trong ngày 30 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 140/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2025 về việc tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 192/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số: 103/2025/QĐST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2025, Thông báo mở lại phiên tòa số 01/2025/TB-TA ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Thông báo thay đổi thời gian mở lại phiên tòa số 18/2025/TB-TA ngày 08 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Bé B, sinh năm 1953; địa chỉ số 311 ấp TS, xã CS, huyện MCN, tỉnh BT (nay là xã HM, tỉnh VL).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Minh C, sinh năm 1984; địa chỉ: ấp P, xã TP, huyện TP, tỉnh BT (nay là xã ĐĐ, tỉnh VL) (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị Hồng N, sinh năm 1980; địa chỉ: số 157/1 ấp TH, xã TP, huyện TP, tỉnh BT (nay là xã TP, tỉnh VL) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé B – ông Nguyễn Minh C trình bày:

Ngày 01/12/2024, bà Phạm Thị Bé B có cho bà Lê Thị Hồng N vay số tiền là 159.000.000 đồng để làm ăn và phục vụ kinh tế gia đình, vay không có tính lãi. Văn bản là giấy tay có tiêu đề Giấy mượn tiền đề ngày 01/12/2024 nội dung là do bà B viết, khi nhận tiền thì bà N đã ký tên “Nhưng”, ghi rõ họ tên “Lê Thị Hồng Nhung” xác nhận dưới mục “người mượn tiền” vào văn bản này. Thời gian trả là 30 ngày kể từ mượn. Bà B đã giao đủ số tiền 159.000.000 đồng cho bà N. Đến thời gian trả tiền như đã thỏa thuận bà N chỉ hứa hẹn mà không thực hiện trả tiền gốc và tiền lãi.

Nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị Hồng N có trách nhiệm trả cho bà B số tiền đã vay còn nợ là 159.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà Lê Thị Hồng N vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé B yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Hồng N trả tiền vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp “hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn bà Lê Thị Hồng N cư trú tại xã TP, tỉnh VL (xã TP, huyện TP, tỉnh BT cũ), căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 9 – Vĩnh Long.

[2] Về thủ tục tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé B – ông Nguyễn Minh C có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn bà Lê Thị Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ các Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả các đương sự trong vụ án.

[3] Về nội dung tranh chấp: nguyên đơn bà Phạm Thị Bé B yêu cầu bị đơn bà Lê Thị Hồng N trả số tiền đã vay là 159.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Hội đồng xét xử thấy rằng, trong quá trình khởi kiện nguyên đơn bà Phạm Thị Bé B có cung cấp chứng cứ là văn bản có tiêu đề “Giấy mượn tiền” đề ngày 01/12/2024. Theo nội dung văn bản này, thể hiện việc bà Nhưng đã vay của bà B số tiền 159.000.000 đồng, bà N có ký tên xác nhận là dưới mục “bên mượn tiền” với tư cách là bên vay, thời hạn trả nợ vay là 30 ngày. Do đó

văn bản nêu trên được xem là chứng cứ xác định giữa bà B và bà N có xác lập, thực hiện hợp đồng vay tài sản. Vì vậy Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn với bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà N có nghĩa vụ trả số tiền vay 159.000.000 đồng vì đã quá thời hạn cam kết trả nợ dẫn đến vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay. Đối với bị đơn bà N mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, bản sao Đơn khởi kiện, bản sao “Giấy mượn tiền” đề ngày 01/12/2024 và được triệu tập hợp lệ để nêu ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, xét xử nhưng bà N vẫn vắng mặt, không đưa ra ý kiến phản đối về các chứng cứ mà nguyên đơn giao nộp, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho Tòa. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự cần buộc bà N có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền đã vay là 159.000.000 đồng. Do bà B không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[5] Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; các Điều 39, 147, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, khoản 1 Điều 470 Bộ luật Dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Thị Bé B đối với bị đơn bà Lê Thị Hồng N. Buộc bà Lê Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Bé B số tiền vay còn nợ là 159.000.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Bà Lê Thị Hồng N có nghĩa vụ chịu 7.950.000 đồng.

3. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 9 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 9 – Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Cẩm Nhung

